

Chương: 013

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CTK ngày 02/07/2022 của Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh)

[illegible]

Chương: 013

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CTK ngày 02/07/2023 của Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh)

[illegible]

Chương: 013

(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-CTK ngày 02/12/2022 của Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh)

[illegible]

Biểu số 1- Ban hành theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thống kê HÀ TĨNH

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-CTK ngày 02/12/2022 của Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Cục Thống kê	Chi cục Thống kê Thành phố Hà Tĩnh	Chi cục Thống kê Thị xã Hồng Lĩnh	Chi cục Thống kê huyện Hương Sơn	Chi cục Thống kê huyện Đức Thọ	Chi cục Thống kê huyện Vũ Quang
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.653.455.000	20.653.455.000	7.172.025.000	1.225.535.000	680.305.000	1.179.452.000	1.109.690.000	847.393.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	20.653.455.000	20.653.455.000	7.172.025.000	1.225.535.000	680.305.000	1.179.452.000	1.109.690.000	847.393.000
1	Chi quản lý hành chính	20.636.455.000	20.636.455.000	7.155.025.000	1.225.535.000	680.305.000	1.179.452.000	1.109.690.000	847.393.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.822.200.000	13.822.200.000	5.680.480.000	774.858.000	478.656.000	704.701.000	745.011.000	599.162.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.814.255.000	6.814.255.000	1.474.545.000	450.677.000	201.649.000	474.751.000	364.679.000	248.231.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.000.000	17.000.000	17.000.000					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.000.000	17.000.000	17.000.000					
4	Chi hoạt động kinh tế								
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
5.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
II	Nguồn viện trợ								

Biểu số 1- Ban hành theo Thông tư số 90/2018/TT-BT

Đơn vị: Cục Thống kê HÀ TĨNH

Chương: 013

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 78/QĐ-CTK ngày 02/12/2022 của Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chi cục Thống kê huyện Nghi Xuân	Chi cục Thống kê huyện Can Lộc	Chi cục Thống kê huyện Hương Khê	Chi cục Thống kê huyện Thạch Hà	Chi cục Thống kê huyện Cẩm Xuyên	Chi cục Thống kê huyện Kỳ Anh	Chi cục Thống kê huyện Lộc Hà	Chi cục Thống kê Thị xã Kỳ Anh
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí								
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.070.888.000	1.140.931.000	1.105.439.000	1.212.433.000	1.045.066.000	969.778.000	777.190.000	1.117.330.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.070.888.000	1.140.931.000	1.105.439.000	1.212.433.000	1.045.066.000	969.778.000	777.190.000	1.117.330.000
1	Chi quản lý hành chính	1.070.888.000	1.140.931.000	1.105.439.000	1.212.433.000	1.045.066.000	969.778.000	777.190.000	1.117.330.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	609.807.000	706.994.000	695.802.000	725.918.000	498.646.000	554.804.000	466.261.000	581.100.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	461.081.000	433.937.000	409.637.000	486.515.000	546.420.000	414.974.000	310.929.000	536.230.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
4	Chi hoạt động kinh tế								
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
5.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
II	Nguồn viện trợ								